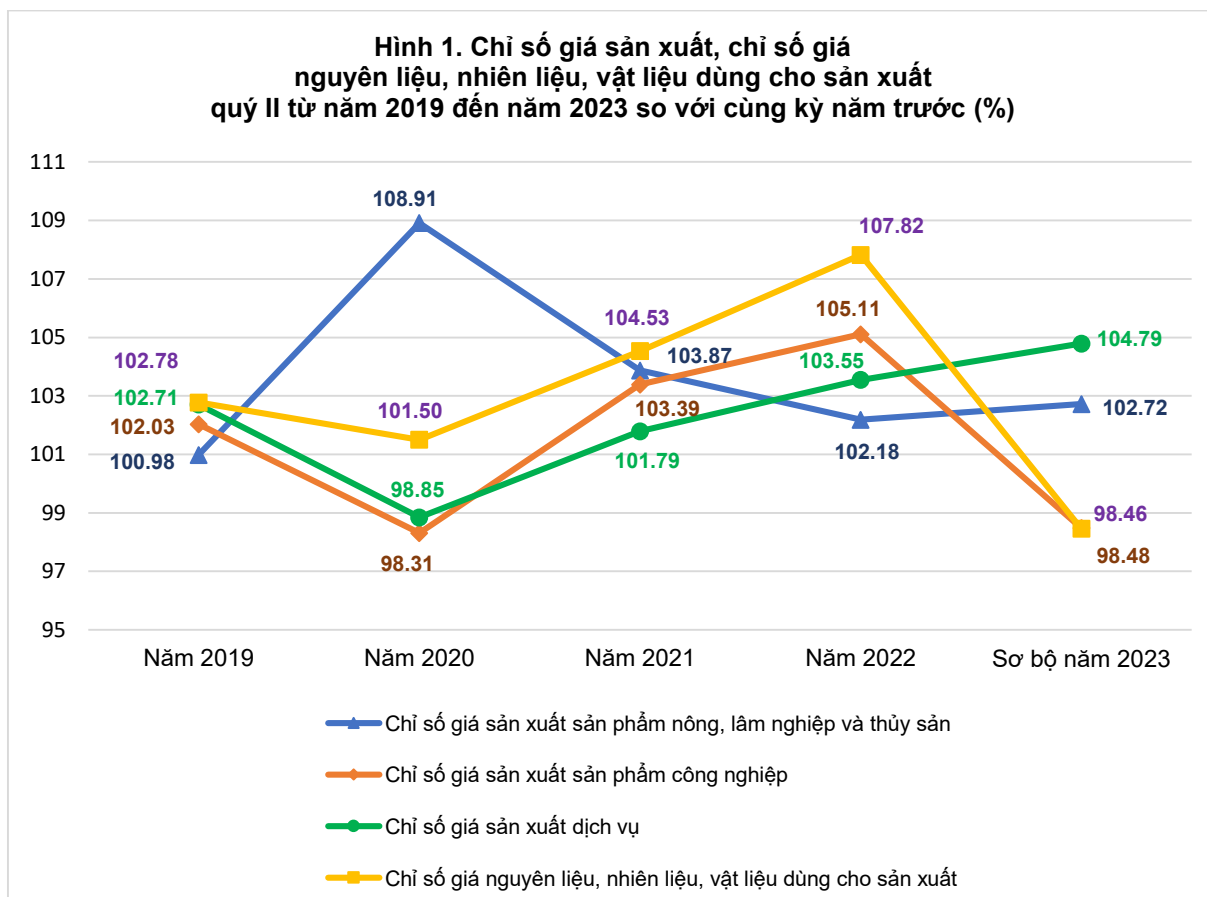


Hà Nội, ngày 27 tháng 6 năm 2023

**TỔNG QUAN CHỈ SỐ GIÁ SẢN XUẤT, CHỈ SỐ GIÁ NGUYÊN NHÊN
VẬT LIỆU DÙNG CHO SẢN XUẤT, CHỈ SỐ GIÁ XUẤT KHẨU,
NHẬP KHẨU QUÝ II VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023**

Trong 6 tháng đầu năm 2023, giá hàng hóa chịu tác động bởi diễn biến phức tạp của tình hình kinh tế, chính trị thế giới, tiêu dùng và các hoạt động kinh tế đang suy giảm trên diện rộng tại nhiều quốc gia, lạm phát có xu hướng giảm nhưng vẫn ở mức cao. Trong nước, nguồn cung hàng hóa được bảo đảm, giá tăng giảm đan xen. Quý II và 6 tháng đầu năm 2023, chỉ số giá sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản, chỉ số giá sản xuất dịch vụ có xu hướng tăng so với cùng kỳ năm trước trong khi chỉ số giá sản xuất công nghiệp, chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất và chỉ số giá xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa theo xu hướng giảm.

I. TỔNG QUAN



Trong quý II/2023, chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm 0,32% so với quý I/2023 và tăng 2,72% so với cùng kỳ năm trước; chỉ số giá sản xuất sản phẩm công nghiệp giảm 0,49% và giảm 1,52%; chỉ số giá sản xuất dịch vụ tăng 0,02% và tăng 4,79%.

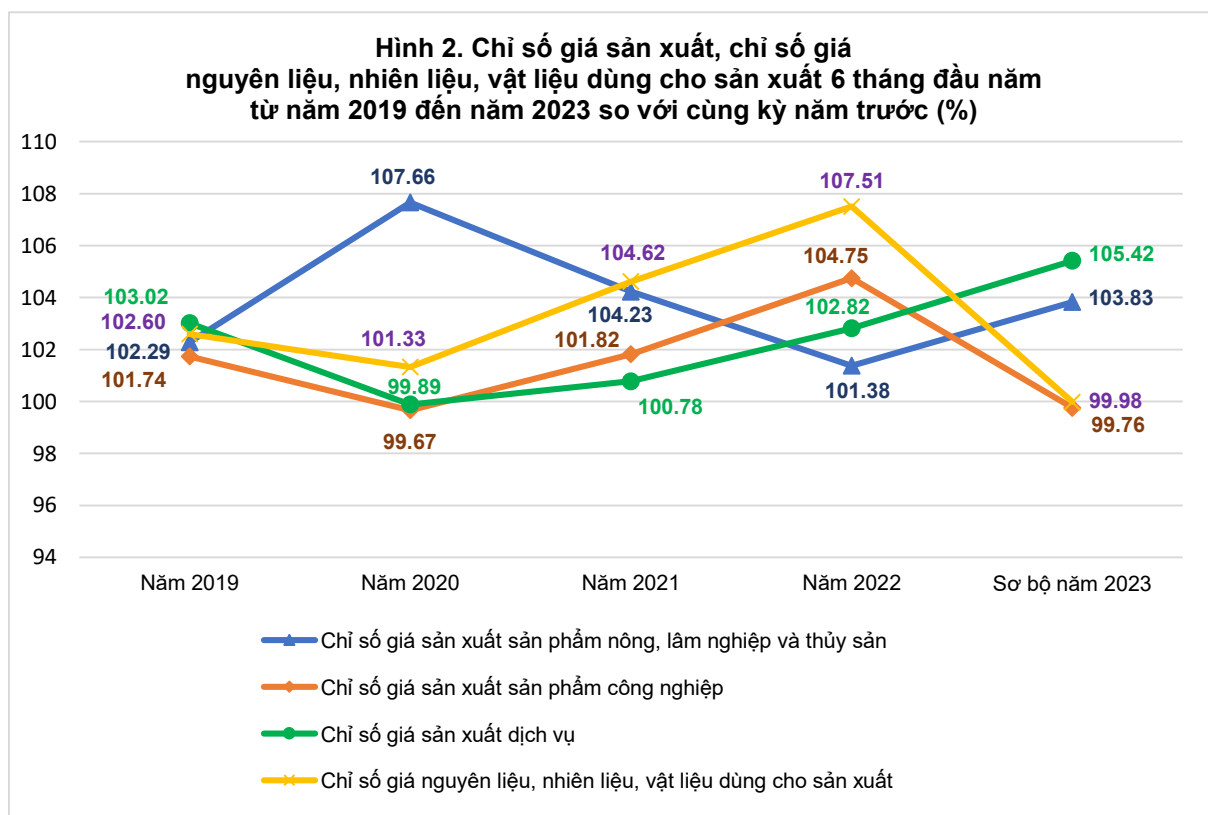
Chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất quý II/2023 giảm 0,86% so với quý I/2023 và giảm 1,54% so với cùng kỳ năm trước.

Chỉ số giá xuất khẩu hàng hoá quý II/2023 tăng 2,94% so với quý I/2023 và giảm 0,69% so với cùng kỳ năm trước; chỉ số giá nhập khẩu hàng hoá tăng 1,43% và giảm 4,41%; tỷ giá thương mại hàng hóa tăng 1,49% và tăng 3,89%.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,83% so với cùng kỳ năm trước; chỉ số giá sản xuất sản phẩm công nghiệp giảm 0,24%; chỉ số giá sản xuất dịch vụ tăng 5,42%.

Chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất 6 tháng giảm 0,02% so với cùng kỳ năm 2022.

Chỉ số giá xuất khẩu hàng hoá 6 tháng đầu năm giảm 0,52% so với cùng kỳ năm trước; chỉ số giá nhập khẩu hàng hoá giảm 3,85%; tỷ giá thương mại hàng hóa tăng 3,47%.



Biến động của chỉ số giá sản xuất, chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất, chỉ số giá xuất khẩu và nhập khẩu trong 6 tháng đầu năm 2023 chủ yếu do các nguyên nhân sau:

1. Yếu tố thị trường

Thị trường hàng hóa thế giới 6 tháng đầu năm 2023 có nhiều biến động và chịu ảnh hưởng bởi các nhân tố kinh tế, chính trị, cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn và xung đột quân sự Nga - Ucraina, chính sách tiền tệ thắt chặt dẫn đến sụt giảm nhu cầu tiêu dùng ở nhiều nước và tăng trưởng chậm lại, lạm phát tuy có xu hướng giảm nhưng vẫn ở mức cao.

Các nhân tố địa chính trị, kinh tế tạo sức ép khác nhau lên giá dầu trong 6 tháng đầu năm 2023 như: Tổ chức các nước xuất khẩu dầu mỏ và các nước đồng minh (OPEC+) sau họp ngày 02/4/2023 tiếp tục giảm sản lượng khai thác dầu tương đương hơn 3,7% nhu cầu thế giới; lệnh cấm nhập khẩu của Liên minh châu Âu đối với sản phẩm dầu và các nhiên liệu tinh chế của Nga; tâm lý lo ngại lạm phát và chính sách thắt chặt tiền tệ ảnh hưởng tới sự phục hồi kinh tế toàn cầu, Trung Quốc gỡ bỏ hầu hết các hạn chế xuất nhập cảnh, tăng đầu tư công và triển vọng tiêu thụ dầu tại Trung Quốc tăng.

Lạm phát dần được kiểm soát nên Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (FED) họp ngày 14/6/2023 quyết định tạm dừng tăng lãi suất sau 10 lần tăng liên tiếp. Giá đô la Mỹ (USD), giá vàng trên thị trường thế giới nhiều biến động đã gây ảnh hưởng đến giá các mặt hàng kim loại quý, kim loại công nghiệp và các loại hàng hóa xuất, nhập khẩu thanh toán bằng USD.

Tính đến ngày 23/6/2023, giá dầu Brent bình quân 6 tháng đầu năm đạt 80,14 USD/thùng, giảm 1,8% so với tháng 12/2022 và giảm 23,63% so với cùng kỳ năm trước¹. Bên cạnh đó, tại Mỹ giá bình quân 6 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm trước của một số mặt hàng như sau: Giá thóc tăng 9,72%; giá cotton giảm 37,15%; giá bắp giảm 11,49%; giá đậu nành giảm 9,43%;...

Thị trường hàng hóa trong nước chịu ảnh hưởng bởi thị trường thế giới. Giá nhập khẩu một số nguyên liệu đầu vào sản xuất trong nước 6 tháng đầu năm 2023 giảm so với cùng kỳ năm trước như: Giá sắt, thép giảm 21,94%; cao su nguyên liệu giảm 17,19%; chất dẻo nguyên liệu giảm 11,06%; xơ, sợi dệt giảm 7,68%. Ở chiều ngược lại, giá nhập khẩu thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu bình quân 6 tháng tăng 9,26% so với cùng kỳ năm trước; vải may mặc các loại tăng 3,84%; lúa mì tăng 3,73%. Giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất trong nước 6 tháng đầu năm của các ngành tăng, giảm đan xen. Cụ thể, giá nguyên nhiên vật liệu đầu vào của ngành sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo 6 tháng giảm 1,01% so với cùng kỳ năm trước; trong khi đó của ngành điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí tăng 1,42%; của ngành sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tăng 4,76%; của ngành nước tự nhiên khai thác tăng 6,36%...

¹ Nguồn số liệu: <https://vn.investing.com/commodities/brent-oil-historical-data>.

2. Chính sách quản lý, điều hành của Chính phủ, các Bộ, ngành và địa phương

Để chủ động ứng phó với những thách thức trước áp lực lạm phát, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã kịp thời chỉ đạo quyết liệt các Bộ, ngành, địa phương thực hiện đồng bộ, hiệu quả các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp tại các Nghị quyết của Đảng, Quốc hội, Chính phủ. Ngày 06/01/2023, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 01/NQ-CP về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, Dự toán ngân sách nhà nước và cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2023; ngày 03/02/2023 Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 02/2023/QĐ-TTg về khung giá của mức giá bán lẻ điện bình quân,

Bên cạnh đó, Thủ tướng Chính phủ ban hành một số chính sách quan trọng nhằm tháo gỡ khó khăn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và người dân như: Giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước của năm 2022 đối với các đối tượng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 theo Quyết định số 01/2023/QĐ-TTg ngày 31/01/2023. Ngày 20/12/2022 Chính phủ ban hành Nghị quyết số 165/NĐ-CP về học phí đối với cơ sở giáo dục và đào tạo công lập năm học 2022-2023. Ngày 21/4/2023 Chính phủ ban hành Nghị quyết số 58/NQ-CP về một số chính sách, giải pháp trọng tâm hỗ trợ doanh nghiệp chủ động thích ứng, phục hồi nhanh và phát triển bền vững đến năm 2025. Ngày 26/5/2023 Thủ tướng Chính phủ có Công điện số 470/CD-TTG về việc tiếp tục thực hiện quyết liệt, hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp tháo gỡ khó khăn cho sản xuất, kinh doanh của người dân, doanh nghiệp.

Chính phủ và các Bộ, ngành đã triển khai quyết liệt các biện pháp về quản lý, điều hành giá, đồng thời triển khai đồng bộ, toàn diện các chính sách về tài khóa, tiền tệ để kiểm soát lạm phát, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và bảo đảm đời sống của người dân.

Thực hiện Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu, giá xăng dầu trong nước 6 tháng đầu năm 2023 được điều chỉnh 18 đợt làm cho giá xăng A95 III tăng 1.310 đồng/lít so với tháng 12/2022; giá xăng E5 tăng 900 đồng/lít và giá dầu diezen giảm 3.430 đồng/lít. So với cùng kỳ năm trước, giá xăng dầu trong nước bình quân 6 tháng đầu năm 2023 giảm 8,94%.

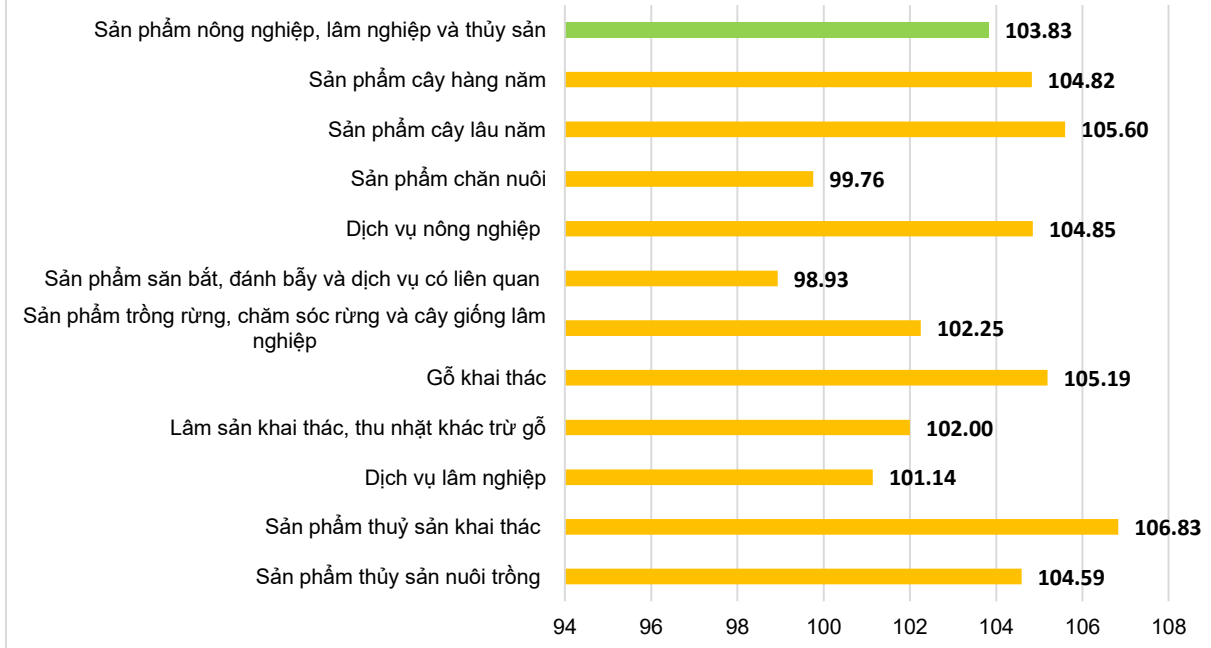
II. DIỄN BIẾN CÁC LOẠI CHỈ SỐ GIÁ

1. Chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản quý II/2023 giảm 0,32% so với quý I/2023 và tăng 2,72% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,83% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông nghiệp và dịch vụ có liên quan tăng 3,29%; lâm nghiệp và dịch vụ có liên quan tăng 3,8%; thủy sản khai thác, nuôi trồng tăng 5,51%.

Hình 3: Chỉ số giá sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản 6 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)



a) Chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông nghiệp và dịch vụ có liên quan

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông nghiệp và dịch vụ có liên quan quý II/2023 giảm 0,08% so với quý trước và tăng 2,64% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, chỉ số giá sản phẩm từ cây hàng năm giảm 0,61% và tăng 4,14%; sản phẩm từ cây lâu năm tăng 3,55% và tăng 6,47%; sản phẩm từ chăn nuôi giảm 1,79% và giảm 1,78%; dịch vụ nông nghiệp tăng 0,74% và tăng 4,38%; sản phẩm từ săn bắt, đánh bắt và dịch vụ có liên quan giảm 0,43% và giảm 3,47%.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông nghiệp và dịch vụ có liên quan tăng 3,29% so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể:

Chỉ số giá sản phẩm từ cây hàng năm, 6 tháng đầu năm tăng 4,82% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, giá thóc khô tăng 4,67% do nhu cầu nhập khẩu gạo để dự trữ của các nước tăng lên trước bất ổn về kinh tế, chính trị, biến đổi khí hậu và nguồn cung bị đứt gãy ở nhiều quốc gia; giá sản phẩm ngô, cây lương thực có hạt khác tăng 4,94% do nhu cầu sản xuất thức ăn chăn nuôi trong nước tăng trong khi nguồn cung trên thế giới giảm; giá sản phẩm cây lấy củ có chất bột tăng 3,45%; giá sản phẩm mía cây tươi tăng 13,08%; sản phẩm cây có hạt chứa dầu tăng 3,48%; giá rau các loại tăng 4,76%; sản phẩm cây gia vị hàng năm tăng 2,23%. Ở chiều ngược lại chỉ số giá nhóm sản phẩm cây lấy sợi giảm 3,34% so với 6 tháng đầu năm 2022 do ảnh hưởng của thị trường thế giới.

Chỉ số giá sản phẩm từ cây lâu năm, 6 tháng đầu năm tăng 5,6% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, giá cà phê nhân tăng 13,23% do tác động giá cà phê trên thị trường quốc tế tăng mạnh; ảnh hưởng chiến tranh quân sự Nga - Ucraina đã tác động tới quá trình lưu thông hàng hóa gây lo ngại về tình trạng khan hiếm cà

phê trên thế giới, trong khi nhu cầu nhập khẩu cà phê của các nước tăng sau dịch Covid-19, lượng tồn kho cà phê trên thế giới giảm, đồng thời một số nước lớn sản xuất cà phê hạn chế xuất khẩu do chênh lệch lớn về tỷ giá thanh toán giữa USD với đồng tiền các nước.

Giá sản phẩm cây ăn quả tăng 10,13% do nhu cầu xuất khẩu sản phẩm cây ăn quả sang Trung Quốc tăng sau khi quốc gia này gỡ bỏ các hạn chế xuất nhập cảnh và dỡ bỏ các biện pháp chống dịch Covid-19.

Ở chiều ngược lại, giá một số sản phẩm bình quân 6 tháng giảm so với cùng kỳ năm trước: Giá sản phẩm hồ tiêu giảm 16,63% do tác động của lạm phát toàn cầu, nhu cầu nhập khẩu hồ tiêu của các nước giảm; giá sản phẩm cao su mủ khô giảm 11,5% do ảnh hưởng của giá thế giới và nhu cầu nhập khẩu của một số nước, khu vực lớn như Mỹ và châu Âu giảm.

Chỉ số giá sản phẩm từ chăn nuôi, 6 tháng đầu năm 2023 giảm 0,24% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, giá sản phẩm chăn nuôi lợn và giống lợn mặc dù trong những tháng gần đây đã có dấu hiệu khởi sắc² nhưng tính bình quân 6 tháng giảm 3,12% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu do dịch tả lợn châu Phi cơ bản được kiểm soát tốt, nguồn cung dồi dào³ trong khi nhu cầu tiêu thụ trong nước thấp. Giá sản phẩm chăn nuôi gia cầm 6 tháng đầu năm tăng 4,1% so với cùng kỳ năm trước (Gà tăng 4,31%; vịt, ngan, ngỗng tăng 3,58%), do chi phí đầu vào như giá thức ăn chăn nuôi ở mức cao.

b) Chỉ số giá sản xuất sản phẩm lâm nghiệp và dịch vụ có liên quan

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm lâm nghiệp và dịch vụ có liên quan quý II/2023 giảm 0,89% so với quý I/2023 và tăng 2,49% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, chỉ số giá sản phẩm trồng rừng, chăm sóc rừng và cây giống lâm nghiệp tăng 0,31% và tăng 2,25%; gỗ khai thác quý II giảm 1,73% so với quý trước do kinh tế suy giảm đã ảnh hưởng tới nhu cầu nhập khẩu gỗ của nhiều quốc gia nhưng so với cùng kỳ năm 2022 tăng 2,9%; lâm sản khai thác, thu nhập khác trừ gỗ giảm 0,04% và tăng 1,75%; dịch vụ lâm nghiệp tăng 0,91% và tăng 1,57%.

Tính chung 6 tháng đầu năm, chỉ số giá sản xuất sản phẩm lâm nghiệp và dịch vụ có liên quan tăng 3,8% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, chỉ số giá sản xuất sản phẩm trồng rừng, chăm sóc rừng và cây giống lâm nghiệp tăng 2,25%; gỗ khai thác tăng 5,19%; lâm sản khai thác, thu nhập khác trừ gỗ tăng 2%; dịch vụ lâm nghiệp tăng 1,14%.

c) Chỉ số giá sản xuất sản phẩm thủy sản khai thác, nuôi trồng

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm thủy sản khai thác, nuôi trồng quý II/2023 giảm 1% so với quý trước và tăng 3,05% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, giá nhóm

² Chỉ số giá sản phẩm chăn nuôi lợn và giống lợn tháng 5 và tháng 6 năm 2023 tăng so với tháng trước lần lượt là 0,82% và 3,51%.

³ Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng 6 tháng đầu năm 2023 ước tính đạt 2.325,6 nghìn tấn, tăng 6,5% so với cùng kỳ năm trước.

sản phẩm thủy sản khai thác tăng 0,07% và tăng 5,3%; nhóm thủy sản nuôi trồng giảm 1,75% và tăng 1,51%.

Tính chung 6 tháng đầu năm, chỉ số giá sản xuất sản phẩm thủy sản tăng 5,51% so với cùng kỳ năm trước, trong đó giá nhóm sản phẩm thủy sản khai thác tăng 6,83%; giá nhóm thủy sản nuôi trồng tăng 4,59%.

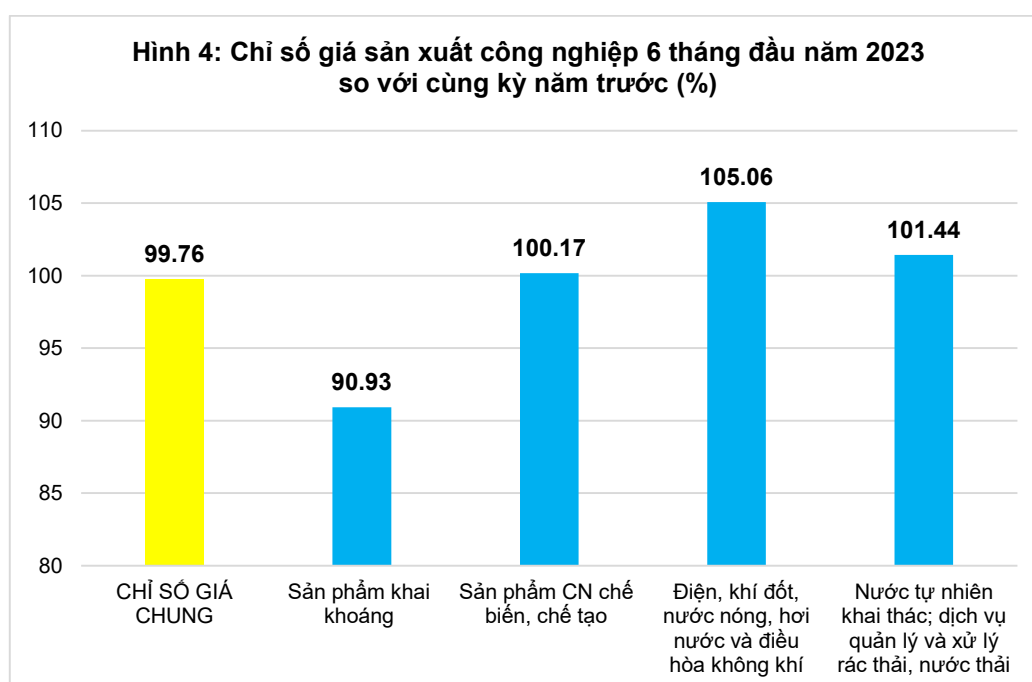
Trong nhóm sản phẩm thủy sản khai thác, chỉ số giá sản phẩm thủy sản khai thác biển 6 tháng tăng 7,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó giá tôm khai thác biển tăng 8,96%; cá khai thác biển khác tăng 7,34%; sản phẩm thủy sản khai thác biển khác tăng 4,63%, chủ yếu do chi phí nguyên liệu đầu vào phục vụ khai thác biển như giá vật tư, chi phí thuê nhân công tăng.

Trong nhóm sản phẩm thủy sản nuôi trồng, chỉ số giá sản phẩm cá và tôm nuôi nội địa 6 tháng tăng lần lượt 7,04% và 2,85% so với cùng kỳ năm trước do giá thức ăn chăn nuôi và giá thuốc thủy sản tiếp tục duy trì ở mức cao. Trong đó, chỉ số giá nhóm cá tra tăng 10,01% theo giá thế giới; chỉ số giá sản phẩm tôm thẻ chân trắng tăng 6,72% và tôm sú tăng 2,1%.

2. Chỉ số giá sản xuất sản phẩm công nghiệp

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm công nghiệp quý II/2023 giảm 0,49% so với quý trước và giảm 1,52% so với cùng kỳ năm 2022.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, chỉ số giá sản xuất sản phẩm công nghiệp giảm 0,24% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, chỉ số giá sản xuất sản phẩm khai khoáng giảm 9,07%; sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 0,17%; điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 5,06%; nước tự nhiên khai thác, dịch vụ quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 1,44%.



a) Chỉ số giá sản xuất sản phẩm khai khoáng

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm khai khoáng quý II/2023 giảm 1,89% so với quý trước và giảm 15,07% so với cùng kỳ năm 2022.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, chỉ số giá sản xuất sản phẩm khai khoáng giảm 9,07% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, chỉ số giá dầu thô và khí đốt tự nhiên bình quân 6 tháng giảm 13,49% do ảnh hưởng biến động giá dầu thế giới và lo ngại về suy giảm tăng trưởng kinh tế toàn cầu.

Ở chiều ngược lại, chỉ số giá sản xuất một số nhóm sản phẩm tăng như: Chỉ số giá sản xuất nhóm than cứng và than non 6 tháng đầu năm tăng 20,26% so với cùng kỳ năm trước do Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam điều chỉnh giá sản xuất các mặt hàng than theo Quyết định số 201/QĐ-TKV ngày 01/02/2023 về ban hành giá mua than năm 2023. Chỉ số giá nhóm sản phẩm khai khoáng khác tăng 6,73%, chủ yếu do giá nhóm sản phẩm cát, sỏi, đá, đất sét tăng khi nguồn cung giảm.

b) Chỉ số giá sản xuất sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo quý II/2023 giảm 0,47% so với quý trước và giảm 0,92% so với cùng kỳ năm 2022.

Tính chung 6 tháng đầu năm, chỉ số giá sản xuất sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 0,17% so với cùng kỳ năm trước, trong đó chỉ số giá thực phẩm chế biến tăng 5,83% do chi phí đầu vào sản xuất như đường, cà phê và các sản phẩm từ sữa... tăng và nguồn cung toàn cầu giảm sau khi một số quốc gia lớn hạn chế sản xuất; chỉ số giá đồ uống tăng 1,77%; sản phẩm trang phục tăng 3,11% do giá nhập khẩu nguyên liệu đầu vào sản xuất tăng.

Bên cạnh đó, một số nhóm sản phẩm có chỉ số giá giảm, cụ thể:

- Chỉ số giá than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế giảm 11,88% do ảnh hưởng của giá dầu thế giới giảm trước các lo ngại về khả năng suy thoái kinh tế toàn cầu có thể ảnh hưởng đến nhu cầu sử dụng năng lượng của các quốc gia.

- Chỉ số giá kim loại giảm 8,47% do giá sản phẩm sắt, thép giảm theo thị trường thế giới; chi phí nguyên liệu đầu vào sản xuất sắt, thép trong nước như giá xăng dầu, thép phế, phôi thép giảm; bên cạnh đó nguồn cung dồi dào do hàng tồn kho nhiều trong khi nhu cầu tiêu dùng giảm trong bối cảnh ngành bất động sản gặp khó khăn.

- Chỉ số giá hóa chất và sản phẩm hóa chất giảm 5,29% do giá sản phẩm phân bón và hợp chất ni tơ giảm. Trung Quốc gỡ bỏ hạn chế xuất khẩu hàng hóa đã đẩy nguồn cung trên thị trường tăng lên trong khi nhu cầu sử dụng sản phẩm hóa chất ở một số đơn vị sản xuất trong nước giảm do bị cắt giảm nhiều đơn hàng.

c) Chỉ số giá sản xuất điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí

Chỉ số giá sản xuất điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí quý II/2023 tăng 0,95% so với quý trước và tăng 4,43% so với cùng kỳ năm 2022.

Tính chung 6 tháng đầu năm, chỉ số giá sản xuất điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 5,06% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chủ yếu do Tập đoàn Điện lực Việt Nam điều chỉnh giá bán lẻ điện bình quân từ ngày 4/5/2023 theo Quyết định số 377/QĐ-EVN ngày 27/4/2023 và chi phí nguyên nhiên vật liệu đầu vào sản xuất điện như giá than hiện ở mức cao đã tác động làm tăng giá điện các nhà máy nhiệt điện sử dụng than làm nguyên liệu đầu vào sản xuất điện.

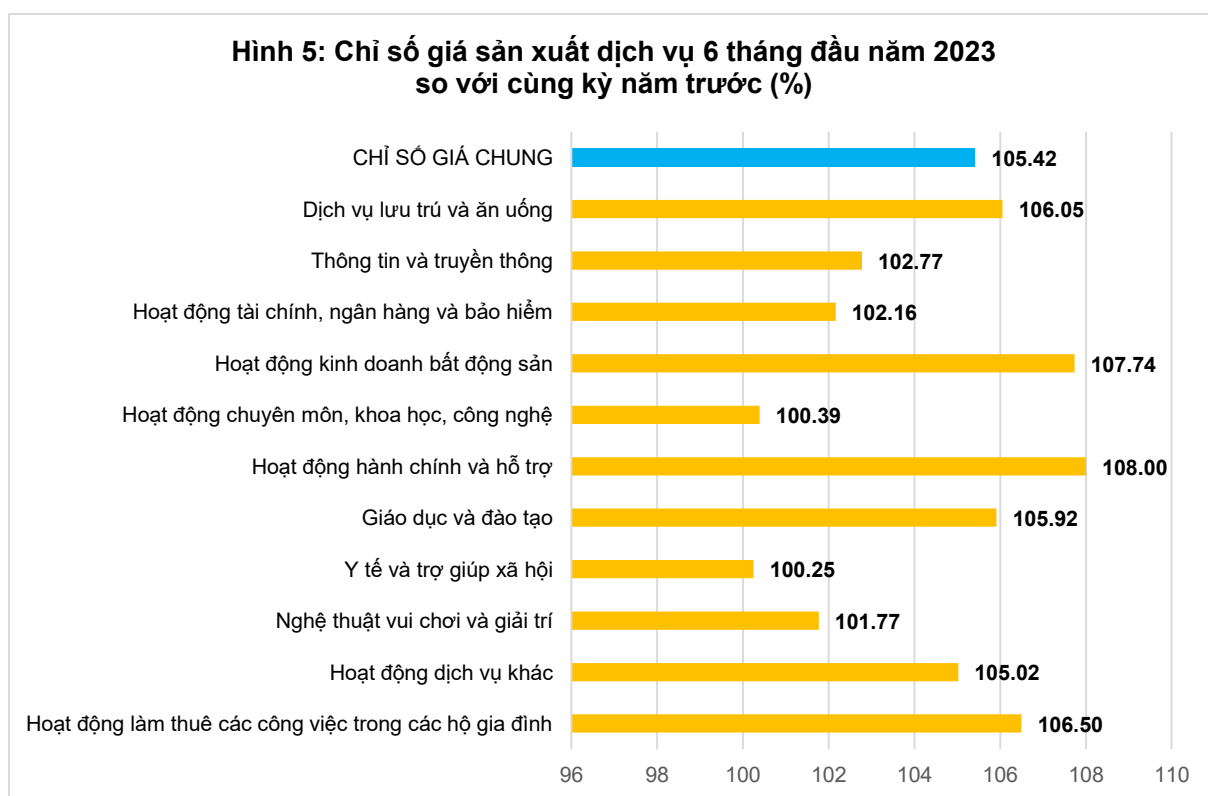
d) Chỉ số giá sản xuất nước tự nhiên khai thác; dịch vụ quản lý nước và xử lý rác thải, nước thải

Chỉ số giá sản xuất nước tự nhiên khai thác; dịch vụ quản lý nước và xử lý rác thải, nước thải quý II/2023 tăng 0,22% so với quý trước và tăng 1,14% so với cùng kỳ năm 2022. Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, chỉ số giá sản xuất nước tự nhiên khai thác; dịch vụ quản lý nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 1,44% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chủ yếu do chi phí đầu vào như chi phí nhân công tăng tại một số địa phương; đồng thời một số tỉnh như Lạng Sơn, Bắc Giang, Bình Phước, Ninh Bình,... điều chỉnh giá dịch vụ thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu.

3. Chỉ số giá sản xuất dịch vụ

Chỉ số giá sản xuất dịch vụ quý II/2023 tăng 0,02% so với quý trước và tăng 4,79% so với cùng kỳ năm 2022.

Tính chung 6 tháng đầu năm, chỉ số giá sản xuất dịch vụ tăng 5,42% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, dịch vụ vận tải, kho bãi tăng 11,24%; dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 6,05%; giáo dục và đào tạo tăng 5,92%; hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình tăng 6,5%; hoạt động dịch vụ khác tăng 5,02%.



a) Chỉ số giá dịch vụ vận tải, kho bãi

Chỉ số giá dịch vụ vận tải, kho bãi quý II/2023 tăng 0,17% so với quý trước và tăng 9,17% so với cùng kỳ năm 2022.

Chỉ số giá dịch vụ vận tải, kho bãi quý II/2023 tăng cao so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu do giá dịch vụ vận tải đường hàng không tăng 46,8% do chi phí nhiên liệu bay ở mức cao, đồng thời thị trường hàng không và du lịch Việt Nam mở cửa hoàn toàn sau đại dịch Covid-19, số lượt khách trong và ngoài nước phục hồi mạnh khiến giá vé máy bay tăng cao, đặc biệt là giá vé máy bay trong nước. Chỉ số giá dịch vụ vận tải đường sắt quý II tăng 16,95% so với cùng kỳ năm trước. Riêng chỉ số giá dịch vụ kho bãi và các dịch vụ liên quan đến hỗ trợ vận tải giảm 0,58% do các doanh nghiệp giảm giá khi nhu cầu hỗ trợ vận tải giảm.

Tính chung 6 tháng đầu năm, chỉ số giá dịch vụ vận tải, kho bãi tăng 11,24% so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể:

Chỉ số giá dịch vụ vận tải đường sắt, đường bộ tăng 5,06%, trong đó dịch vụ vận tải đường sắt tăng 22,62%; dịch vụ vận tải đường bộ và xe buýt tăng 4,26%.

Chỉ số giá dịch vụ vận tải đường thủy tăng 8,46%, trong đó giá dịch vụ vận tải đường ven biển và viễn dương tăng 10,96%. Giá xăng dầu ở mức cao là nguyên nhân chính tác động làm tăng giá vận tải đường thủy.

Chỉ số giá dịch vụ vận tải đường hàng không tăng 55,04% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu do giá nhiên liệu bay và nhu cầu đi lại tăng cao tác động đến giá vận tải hàng không.

Chỉ số giá dịch vụ kho bãi và các dịch vụ liên quan đến hỗ trợ vận tải 6 tháng đầu năm giảm 0,14% so với cùng kỳ năm trước; dịch vụ bưu chính và chuyển phát tăng 1,98%.

b) Chỉ số giá dịch vụ lưu trú và ăn uống

Chỉ số giá dịch vụ lưu trú và ăn uống quý II/2023 tăng 1,04% so với quý trước và tăng 5,39% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, dịch vụ lưu trú tăng 4,07% và tăng 17,88%; dịch vụ ăn uống tăng 0,53% và tăng 3,45%.

Tính chung 6 tháng đầu năm, chỉ số giá dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 6,05% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó:

Chỉ số giá dịch vụ lưu trú 6 tháng tăng 17,79% so với cùng kỳ năm trước do dịch Covid-19 được kiểm soát tốt, hoạt động du lịch được mở cửa hoàn toàn, lượng khách trong nước và quốc tế đến và lưu trú tăng, đặc biệt vào các dịp lễ, tết và mùa du lịch hè, ngoài ra nhiều địa phương tổ chức các chương trình như thăm Di tích kiến trúc nghệ thuật cấp quốc gia tại Thành phố Hồ Chí Minh, kỷ niệm 370 năm thành lập tỉnh Khánh Hòa, Festival biển, Hải Phòng FoodTour... để thu hút khách lưu trú. Trong đó, chỉ số giá dịch vụ lưu trú của Hà Nội tăng 15,32%, thành phố Hồ Chí Minh tăng 17,95%.

Chỉ số giá dịch vụ ăn uống 6 tháng đầu năm tăng 4,24% so với cùng kỳ năm trước do giá lương thực, thực phẩm tăng và hoạt động du lịch phục hồi rõ nét làm nhu cầu ăn uống ngoài gia đình tăng.

c) Chỉ số giá dịch vụ y tế và trợ giúp xã hội

Chỉ số giá dịch vụ y tế và trợ giúp xã hội quý II/2023 tăng 0,04% so với quý trước và tăng 0,15% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, chỉ số giá dịch vụ y tế và trợ giúp xã hội tăng 0,25% so với cùng kỳ năm 2022 do thực hiện lộ trình tăng giá các dịch vụ trợ giúp xã hội đối với các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2022/NĐ-CP ngày 15/3/2022 của Chính phủ.

d) Chỉ số giá dịch vụ giáo dục và đào tạo

Chỉ số giá dịch vụ giáo dục và đào tạo quý II/2023 giảm 4% so với quý trước. Nguyên nhân chủ yếu do ngày 20/12/2022, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 165/NQ-CP, trong đó yêu cầu các địa phương giữ ổn định mức thu học phí năm học 2022-2023 như năm học 2021-2022 để tiếp tục hỗ trợ cho người dân nên một số địa phương đã điều chỉnh giảm mức học phí sau khi đã thu theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021. So với cùng kỳ năm trước, chỉ số giá dịch vụ giáo dục và đào tạo quý II tăng 3,71%.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, chỉ số giá dịch vụ giáo dục và đào tạo tăng 5,92% so với cùng kỳ năm 2022, chủ yếu do một số địa phương đã tăng học phí trở lại từ tháng 9/2022 sau khi đã miễn, giảm học phí trong năm học 2021-2022 để chia sẻ khó khăn với người dân trong đại dịch.

4. Chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất

Chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất quý II/2023 giảm 0,86% so với quý trước và giảm 1,54% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm 1,85% và giảm 1,15%; dùng cho sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 0,86% và giảm 1,55%; dùng cho xây dựng giảm 1,06% và giảm 0,55%.

Chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất quý II/2023 giảm chủ yếu do:

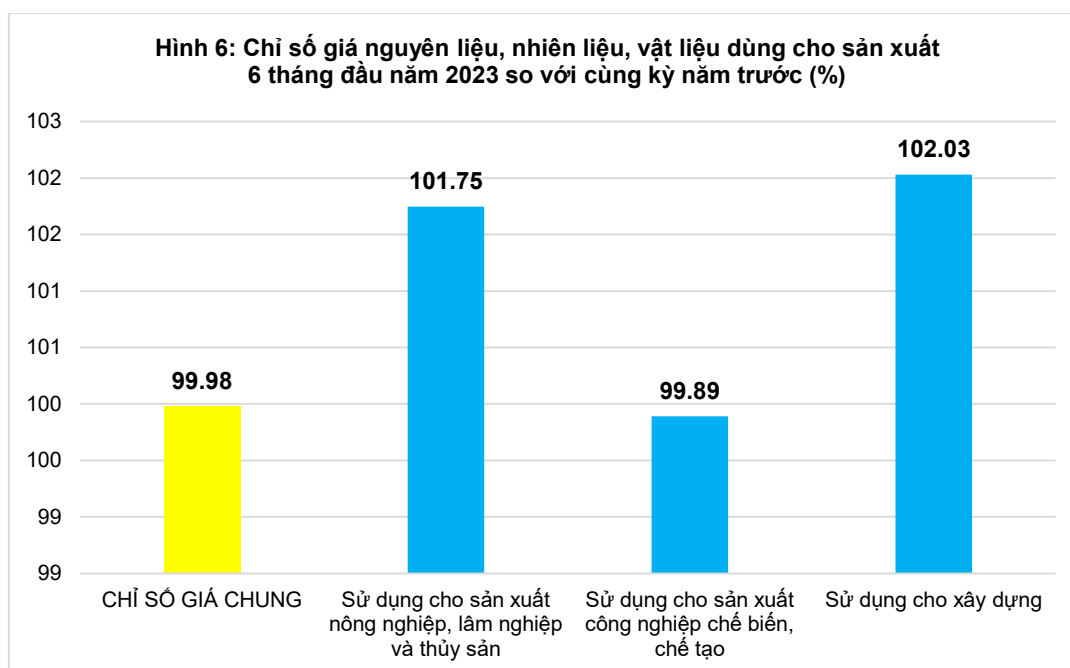
- Chỉ số giá sản phẩm giống trong chăn nuôi nông nghiệp quý II/2023 giảm 2,12% so quý trước và giảm 0,84% so với cùng kỳ năm 2022 do hoạt động chăn nuôi gặp nhiều khó khăn, chi phí chăn nuôi vẫn ở mức cao, người chăn nuôi giảm tái đàn nên nhu cầu giống cho chăn nuôi giảm.

- Chỉ số giá hoá chất cơ bản, phân bón và hợp chất nitơ, sản xuất plastic và cao su tổng hợp nguyên sinh trong nông nghiệp quý II giảm 2,83% so với quý trước và giảm 3,24% so với cùng kỳ năm 2022 do giá nhập khẩu các nhóm sản phẩm phân bón các loại, hóa chất, cao su nguyên liệu... đều giảm.

- Chỉ số giá sản phẩm chế biến từ dầu mỏ trong nông nghiệp giảm 5,97% so với quý trước và giảm 12,93% so với cùng kỳ năm 2022; trong công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 8,05% và giảm 11,8%; trong xây dựng giảm 8,12% và giảm 23,4% do ảnh hưởng của giá dầu thế giới, nhu cầu tiêu thụ dầu của các nước chậm lại, đồng thời đơn đặt hàng giảm đã tác động đến hoạt động sản xuất.

- Chỉ số giá sản phẩm từ gỗ giảm 0,22% so với quý trước và chỉ tăng nhẹ 0,06% so cùng kỳ năm trước do nhu cầu nhập khẩu các sản phẩm từ gỗ giảm trong bối cảnh tăng trưởng có dấu hiệu chậm lại ở các quốc gia, khu vực lớn như Mỹ và châu Âu.

- Chỉ số giá nhóm sản phẩm nguyên liệu gang sắt, thép trong xây dựng quý II/2023 giảm 2,36% so với quý trước và giảm 5,39% so với cùng kỳ năm trước, do ảnh hưởng giá thế giới làm cho giá giảm từ cuối năm 2022 và tiếp tục giảm trong các tháng đầu năm 2023.



Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất giảm 0,02% so với cùng kỳ năm trước, trong đó chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 1,75%; dùng cho sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 0,11%; dùng cho xây dựng tăng 2,03%.

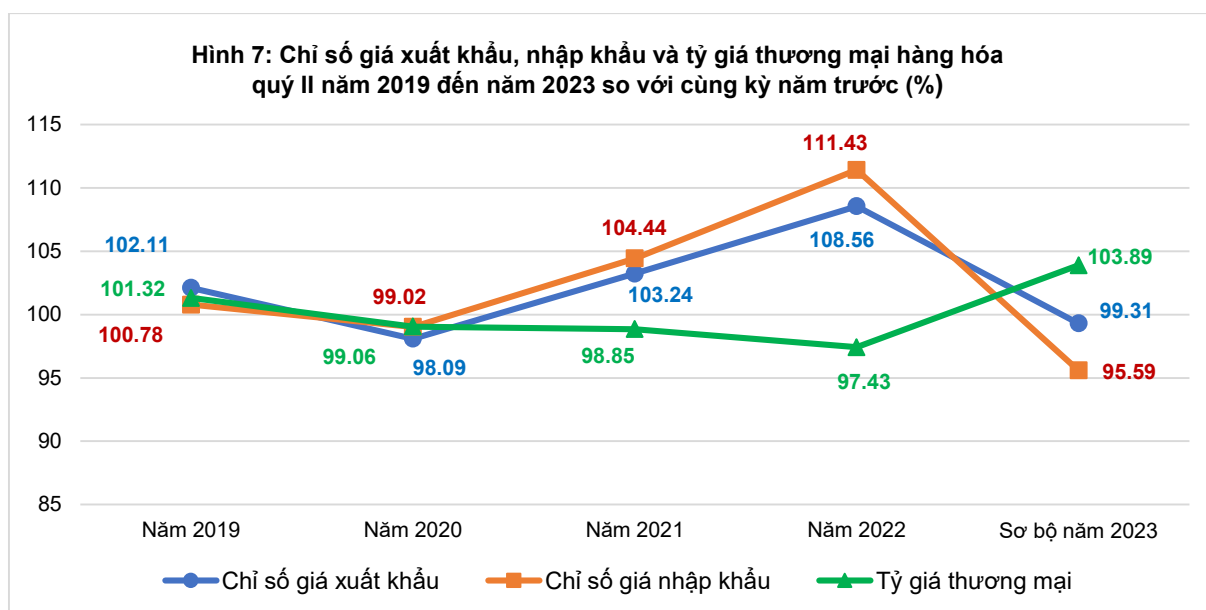
Chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất 6 tháng đầu năm giảm so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do các nhóm nguyên nhiên vật liệu thiết yếu trong sản xuất giảm. Cụ thể:

- Trong nhóm nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản, chỉ số giá nhóm sản phẩm chăn nuôi giảm 0,91% so với cùng kỳ năm trước, dịch vụ lâm nghiệp giảm 1,6%, nhóm sản phẩm chế biến từ dầu mỏ giảm 3,52% do ảnh hưởng giá nguyên liệu đầu vào ngành nông nghiệp trên thế giới.

- Trong nhóm nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo, chỉ số giá nhóm sản phẩm gang, sắt, thép giảm 7,18% so với cùng kỳ năm trước do giá nhập khẩu nguyên liệu đầu vào sản xuất giảm; nhóm sản phẩm nguyên liệu rau quả chế biến giảm 0,35%; nhóm sản phẩm xay sát và sản xuất bột giảm 0,88%.

- Trong nhóm nguyên nhiên vật liệu dùng cho xây dựng, chỉ số giá nhóm sản phẩm nguyên liệu chế biến dầu mỏ (Nhựa đường, dầu diesel) giảm 10,35% so với cùng kỳ năm trước; kim loại gang, sắt, thép giảm 1,74% do ảnh hưởng giá thế giới và suy giảm kinh tế tại nhiều quốc gia.

5. Chỉ số giá xuất khẩu, nhập khẩu, tỷ giá thương mại hàng hóa



a) Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa

Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa quý II/2023 tăng 2,94% so với quý trước và giảm 0,69% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, chỉ số giá của nhóm nông sản, thực phẩm tăng 1,43% và giảm 3,41%; nhóm nhiên liệu giảm 3,94% và giảm 18,74%; nhóm hàng hóa chế biến, chế tạo tăng 3,34% và tăng 0,29%.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa giảm 0,52% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, chỉ số giá của nhóm nông sản, thực phẩm giảm 2,67%; nhóm nhiên liệu giảm 4,06%; nhóm hàng hóa chế biến, chế tạo giảm 0,2%. Cụ thể:

Giá xuất khẩu hàng thủy sản giảm 3,27% so với cùng kỳ năm trước do các đơn hàng xuất khẩu giảm sút nhiều, đồng thời giá tôm và cá tra nguyên liệu tại các vùng nuôi ở khu vực miền Nam giảm mạnh khi cung vượt cầu.

Giá xuất khẩu cao su giảm 21,1% so với cùng kỳ năm trước do Trung Quốc là thị trường tiêu thụ cao su hàng đầu của Việt Nam (chiếm tới hơn 99% tổng lượng hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp xuất khẩu của cả nước) liên tục thay đổi các chính sách bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19.

Giá xuất khẩu phân bón giảm 14,8% so với cùng kỳ năm trước do nguồn cung phân bón tăng sau khi Trung Quốc xuất khẩu và không hạn chế đối với 29 loại phân bón; Nga gia tăng mức hạn ngạch xuất khẩu phân đạm, đồng thời áp thuế xuất khẩu phân bón mới khiến cho mặt bằng giá sàn thấp hơn.

Giá xuất khẩu điện thoại di động và linh kiện giảm 4,96% so với cùng kỳ năm trước do tăng trưởng kinh tế thế giới chậm lại, cùng với chính sách thắt chặt tiền tệ khiến nhu cầu tiêu thụ và đơn hàng của các đối tác thương mại lớn suy giảm.

Bên cạnh đó, giá xuất khẩu hạt tiêu giảm 7,67% so với cùng kỳ năm trước; hạt điều giảm 3,72% do tiêu thụ toàn cầu giảm.

Ở chiều ngược lại, giá xuất khẩu cà phê 6 tháng đầu năm tăng 10,19% so với cùng kỳ năm trước do nguồn cung khan hiếm và nhu cầu tiêu thụ cà phê Robusta tăng cao. Giá gạo xuất khẩu tăng 1,23% do nhu cầu tại các thị trường quen thuộc như Phi-lip-pin, Trung Quốc, Ma-lai-xi-a và các thị trường mới như In-đô-nê-xi-a và một số nước châu Phi tăng mạnh.

b) Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa

Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa quý II/2023 tăng 1,43% so với quý trước và giảm 4,41% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, chỉ số giá của nhóm nông sản, thực phẩm giảm 2,09% và giảm 6,42%; nhóm nhiên liệu giảm 8,86% và giảm 25,86%; nhóm hàng hóa chế biến, chế tạo khác tăng 2,37% và giảm 2,35%.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa giảm 3,85% so với cùng kỳ năm trước, trong đó chỉ số giá của nhóm nông sản, thực phẩm giảm 3,39%; nhóm nhiên liệu giảm 14,63%; nhóm hàng hóa chế biến, chế tạo khác giảm 2,66%. Cụ thể:

Giá nhập khẩu sắt, thép 6 tháng đầu năm 2023 giảm 21,94% so với cùng kỳ năm trước do thị trường bất động sản trong nước đang gặp nhiều khó khăn, nhu cầu tiêu thụ thép xây dựng ở mức thấp. Ngoài ra, Trung Quốc đẩy mạnh xuất khẩu thép để giải phóng hàng tồn kho trong bối cảnh nhu cầu nội địa suy yếu đã tác động đến giá thép toàn cầu.

Giá nhập khẩu phân bón giảm 15,8% so với cùng kỳ năm trước do nhu cầu tiêu thụ yếu hơn vào mùa thấp điểm trong khi nguồn cung phân bón từ Nga và Trung Quốc phục hồi.

Giá nhập khẩu dầu mỡ động thực vật giảm 15,15% so với cùng kỳ năm trước do giá dầu cọ, dầu đậu tương, dầu hướng dương và các loại dầu thực vật khác giảm.

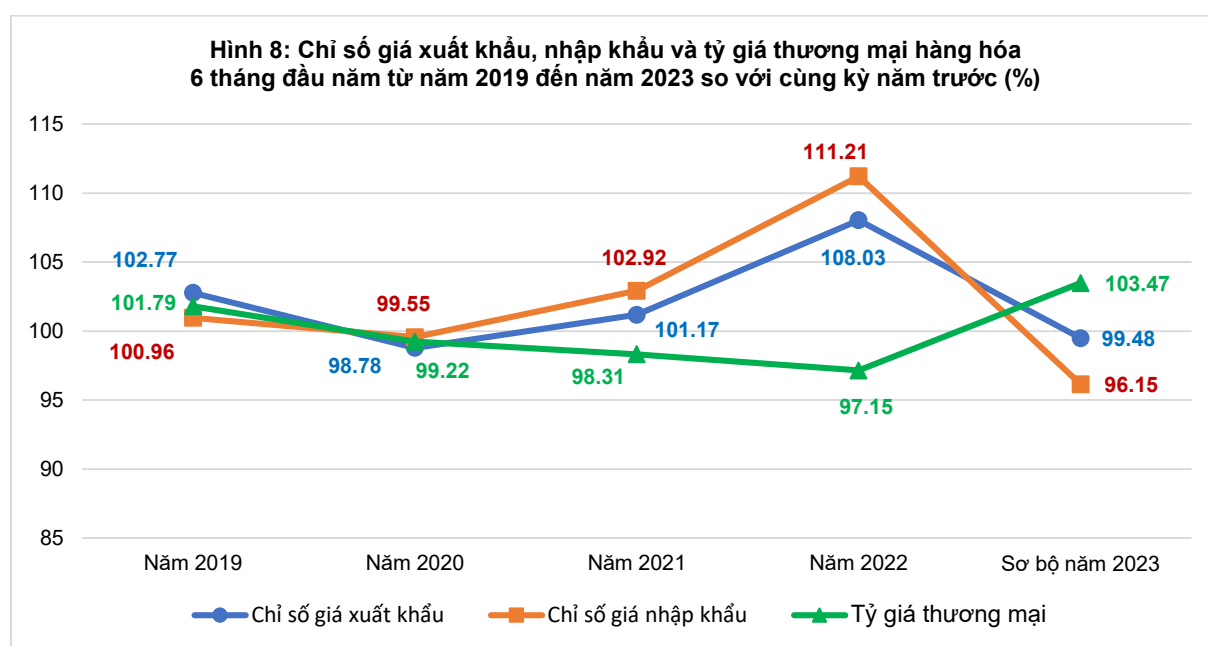
Giá nhập khẩu xăng dầu các loại giảm 12,04% theo giá xăng dầu thế giới.

Ở chiều ngược lại, giá thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu tăng 9,26% so với cùng kỳ năm trước; lúa mỳ tăng 3,73% do ảnh hưởng giá tăng trên thị trường toàn cầu, thiếu hụt nguồn cung và nhu cầu xuất khẩu cao, kết hợp chi phí đầu vào sản xuất ở mức cao như giá năng lượng, nguyên vật liệu; dây điện và dây cáp điện tăng 7,33%.

c) Tỷ giá thương mại hàng hóa

Tỷ giá thương mại hàng hóa (TOT)⁴ quý II/2023 tăng 1,49% so với quý trước và tăng 3,89% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, hàng thủy sản giảm 1,17% và giảm 4,33%; hàng rau quả tăng 1,96% và giảm 2,56%; xăng dầu các loại giảm 6,84% và tăng 3,17%; cao su tăng 0,83% và giảm 3,27%; gỗ và sản phẩm gỗ giảm 3,68% và tăng 4,1%; sắt thép tăng 2,8% và giảm 0,91%; máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện tăng 4,9% và tăng 5,28%.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, TOT tăng 3,47% so với cùng kỳ năm trước, trong đó hàng thủy sản giảm 3,18%; hàng rau quả giảm 3,65%; xăng dầu các loại tăng 13,39%; cao su giảm 4,72%; gỗ và sản phẩm gỗ tăng 7,24%; sắt thép tăng 2,67%; máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện tăng 4,69%.



TOT 6 tháng đầu năm 2023 tăng so với cùng kỳ năm trước do chỉ số giá xuất khẩu có mức giảm thấp hơn mức giảm của chỉ số giá nhập khẩu, phản ánh Việt Nam đang ở vị trí thuận lợi khi giá hàng xuất khẩu có lợi thế hơn so với giá hàng nhập khẩu.

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

⁴ Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa so với chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa.